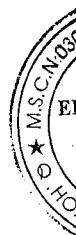


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 67

118
CÔNG
TN
ST
/ IET
HI
HÀ
/ KIẾ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là “NHNN”) với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng đã nhận sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 1800278630 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi ba (53) chi nhánh, một (1) quỹ tiết kiệm, một trăm bảy mươi tám (178) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và bốn (4) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Phó trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017

001
TỶ
H
AM
ANH
ỘI
- T.P

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 6 năm 2012
Bà Đặng Tổ Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 2 năm 2013
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản chấp thuận và phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Truy cập mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2018



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60829147/19611443-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 6 tháng 4 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 67, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 4.3 – Chính sách kế toán riêng áp dụng cho các khoản tồn đọng tài chính. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đã áp dụng các chính sách kế toán riêng liên quan đến việc phân bổ dự phòng cho và thoái lãi dự thu của các khoản tồn đọng tài chính (chủ yếu là từ Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”)) theo Đề án sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020 đã được Chính phủ phê duyệt về mặt nguyên tắc theo Công văn số 1922/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 9 năm 2016.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến chính sách kế toán về ghi nhận dự phòng/thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án “Sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020”.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1

Nguyễn Thị Bích Lê
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3405-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2018

ST
CÔ
T
T
T
H
H
K

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 (trình bày lại) triệu VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	6	1.446.548	1.291.694
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	7	3.742.659	2.718.757
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	33.513.516	30.136.422
Tiền gửi tại TCTD khác		27.859.510	23.230.559
Cho vay các TCTD khác		5.654.006	6.911.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	(5.137)
Chứng khoán kinh doanh	9	1.050	40.899
Chứng khoán kinh doanh		3.889	65.382
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.839)	(24.483)
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	10	136.265	44.578
Cho vay khách hàng		195.441.551	160.578.800
Cho vay khách hàng	11	198.290.566	162.376.185
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(2.849.015)	(1.797.385)
Chứng khoán đầu tư	13	21.207.964	18.846.623
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.268.348	10.788.497
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		10.682.862	9.439.853
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.743.246)	(1.381.727)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	215.465	222.949
Đầu tư dài hạn khác		227.250	229.393
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(11.785)	(6.444)
Tài sản cố định	15	3.952.317	3.962.052
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>15.1</i>	<i>425.424</i>	<i>424.046</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.011.431	962.704
Khấu hao tài sản cố định		(586.007)	(538.658)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>15.2</i>	<i>3.526.893</i>	<i>3.538.006</i>
Nguyên giá tài sản cố định		3.738.489	3.726.916
Hao mòn tài sản cố định		(211.596)	(188.910)
Bất động sản đầu tư	16	-	16.815
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	17.401
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	(586)
Tài sản Có khác	17	26.352.746	22.893.100
Các khoản phải thu		13.411.455	8.510.417
Các khoản lãi, phí phải thu		7.955.903	7.875.554
Tài sản Có khác		5.395.762	6.719.575
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(410.374)	(212.446)
TỔNG TÀI SẢN		286.010.081	240.752.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 trình bày lại triệu VND</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	2.758.343	2.572.420
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	53.000.419	40.114.381
Tiền gửi của các TCTD khác		33.297.858	23.299.257
Vay các TCTD khác		19.702.561	16.815.124
Tiền gửi của khách hàng	20	194.889.770	166.576.217
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	21	1.064.161	808.887
Phát hành giấy tờ có giá	22	14.967.269	13.767.675
Các khoản nợ khác		4.638.899	3.681.536
Các khoản lãi, phí phải trả		4.103.201	3.204.877
Các khoản phải trả và công nợ khác	23	535.698	476.659
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		271.318.861	227.521.116
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn			
Vốn điều lệ		11.196.891	11.196.891
Thặng dư vốn cổ phần		101.716	101.716
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Các quỹ dự trữ		1.220.358	1.038.259
Lợi nhuận chưa phân phối	25	2.177.515	897.661
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	14.691.220	13.229.267
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT		-	2.306
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT		286.010.081	240.752.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 triệu VND</i>
Bảo lãnh vay vốn		179.955	176.415
Cam kết giao dịch hối đoái		18.542.149	20.258.207
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>18.542.149</i>	<i>20.258.207</i>
Cam kết trong nghiệp vụ LC		14.695.470	10.670.815
Bảo lãnh khác		23.117.644	12.157.598
Các cam kết khác		-	250.000
	39	56.535.218	43.513.035

Người lập:



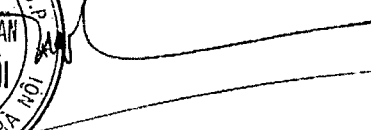
Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2017 triệu VND</i>	<i>2016 (trình bày lại) triệu VND</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	18.220.214	14.568.653
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(13.423.554)	(10.393.205)
Thu nhập lãi thuần		4.796.660	4.175.448
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.526.170	409.808
Chi phí hoạt động dịch vụ		(69.305)	(71.743)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	1.456.865	338.065
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	54.247	102.040
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	16.456	(10.104)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(12.372)	10.339
Thu nhập từ hoạt động khác		359.978	736.423
Chi phí hoạt động khác		(222.486)	(388.227)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	137.492	348.196
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	2.816	2.127
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		6.452.164	4.966.111
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(2.896.897)	(2.507.759)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		3.555.267	2.458.352
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.629.956)	(1.301.913)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.925.311	1.156.439
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(386.183)	(243.378)
Chi phí thuế TNDN	24.1	(386.183)	(243.378)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.539.128	913.061
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	(187)
Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng		1.539.128	913.248
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	26	1.510	896

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2017 triệu VND</i>	<i>2016 triệu VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		18.142.807	15.541.712
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.551.520)	(10.241.882)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.465.529	361.578
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		412.890	100.724
Thu nhập khác		155.853	311.318
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		16.912	52.998
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.771.257)	(2.385.383)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24.1	(268.304)	(246.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		4.602.910	3.494.626
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		2.155.857	(5.491.877)
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.009.463)	(2.259.425)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(91.687)	(44.578)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(35.914.379)	(30.948.992)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng	8, 12	(236.877)	(167.263)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(10.156.232)	479.771
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		185.923	(1.652.495)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		19.690.987	5.163.649
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		28.313.552	17.747.341
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.199.594	5.508.227
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		255.274	394.255
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(100.011)
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(363.487)	46.377
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		6.631.972	(7.830.395)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(117.245)	(173.680)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		203.443	538.765
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(16.229)	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(12.857)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		15.000	44.380
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.816	2.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		74.928	411.592

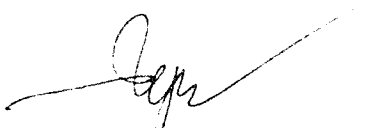
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


	<i>Thuyết minh</i>	<i>2017 triệu VND</i>	<i>2016 triệu VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(330)	(288)
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(330)	(288)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.706.570	(7.419.091)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		26.342.147	33.761.238
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	36	33.048.717	26.342.147
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM			
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu		-	710.946
Tăng vốn do sáp nhập VVF		-	1.039.713

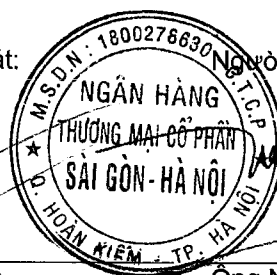
Người lập:

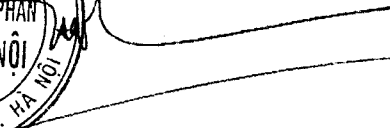
Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán


Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là “NHNN”) với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng nhận sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và năm 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 1800278630 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 11.197 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 11.197 tỷ VND) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi ba (53) chi nhánh, một (1) quỹ tiết kiệm, một trăm bảy mươi bảy (178) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản	100%
2	Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHBFC)	77/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (SHB Lào)	911/CBĐKKD ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương Lào	Tài chính/ Ngân hàng	100%
4	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia (SHB Campuchia)	B 35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	100%

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “SHB”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của SHB vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.210 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.351 người).

Sự kiện quan trọng trong năm

Ngày 12 tháng 9 năm 2016, NHNN đã ban hành Công văn số 6812/2016/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận nguyên tắc cho Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) sáp nhập vào Ngân hàng, và tiến tới thành lập Công ty con là Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng SHB theo Đề án sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2015. Ngày 12 tháng 12 năm 2016, NHNN đã ra Quyết định số 2400/2016/QĐ-NHNN chấp thuận việc sáp nhập VVF vào Ngân hàng, theo đó, Ngân hàng sẽ tiếp nhận toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của VVF. Vào ngày 12 tháng 1 năm 2017, VVF đã chính thức chấm dứt hoạt động và sáp nhập vào Ngân hàng.

Ngày 28 tháng 3 năm 2017, Ngân hàng đã chính thức thành lập Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHBFC”) theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 77/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 12 tháng 12 năm 2016 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 010779290 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017. SHBFC chính thức đi vào hoạt động từ ngày 25 tháng 9 năm 2017.

Ngày 18 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đã thanh lý toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHBS”). Tổng số lượng cổ phần được chuyển nhượng là 14.771.007 cổ phần. Theo đó, Ngân hàng đã chính thức chấm dứt quyền kiểm soát đối với SHBS.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của SHB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của SHB là đồng Việt Nam (“VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu VND”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống các tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2014/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuyển mục kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến kết quả thu nhập, chi phí và số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau theo chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo với Ngân hàng. Các chính sách kế toán của các công ty con được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán Ngân hàng áp dụng.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận thuần và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, trừ các thay đổi sau:

Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP (“Nghị định 93”) về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước. Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng có phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiền hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

4.3 Chính sách kế toán riêng áp dụng cho các khoản tồn đọng tài chính

Ngân hàng đã áp dụng các chính sách kế toán riêng liên quan đến việc phân bổ dự phòng và thoái dự thu của các khoản tồn đọng tài chính chủ yếu từ HBB theo Đề án sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016-2020 ("Đề án") theo Công văn số 1922/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 9 năm 2016 phê duyệt về mặt nguyên tắc Đề án và Công văn số 856/NHNN-TTGSNNHNN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 về việc phê duyệt Đề án. Cụ thể như sau:

- Dự phòng cho trái phiếu của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") được phân bổ đến năm 2024;
- Dự phòng cho các khoản dư nợ đang thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), các công ty thành viên Vinashin, các khoản dư nợ chuyển sang Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Tập đoàn Dầu khí (bao gồm cả các khoản được hoán đổi và không được hoán đổi) được phân bổ trong 10 năm, đến năm 2024;
- Dự phòng cho các khoản nợ tồn đọng, nợ xấu của HBB trong tối đa 8 năm, đến năm 2020;
- Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư của HBB trong tối đa 8 năm, đến năm 2020; và
- Dự phòng cho các khoản góp vốn mua cổ phần kém hiệu quả của HBB, khoản đầu tư tồn đọng của VVF trong tối đa 8 năm, đến năm 2020.

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện thoái lãi dự thu của các khoản ủy thác đầu tư trong vòng 8 năm, đến năm 2020 như kiến nghị trong Đề án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.7*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác***

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Bên cạnh đó, Ngân hàng đã được NHNN phê duyệt phương án phân bổ dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – "SBIC"), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), bao gồm cả dự nợ đã hoán đổi và chưa hoán đổi thành trái phiếu đặc biệt trong thời gian tối đa 10 năm kể từ năm 2014.

Đồng thời, áp dụng chính sách kế toán riêng như được trình bày ở Thuyết minh số 4.3 đối với các khoản nợ tồn đọng của HBB, Ngân hàng đã phân bổ trích lập dự phòng cho các khoản nợ này trong vòng 10 năm kể từ năm 2015.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.8 *Chứng khoán kinh doanh*

4.8.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.8.2 *Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.7.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8.3 *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán đầu tư

4.9.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được SHB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, SHB không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tiểu khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của SHB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào khoản mục thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.7.

4.9.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được SHB mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và SHB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 4.9.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.9.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của SHB. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Áp dụng chính sách kế toán riêng như được trình bày ở Thuyết minh số 4.3 đối với một số trái phiếu đặc biệt VAMC, Ngân hàng phân bổ trích lập dự phòng cho các trái phiếu này trong vòng 10 năm kể từ năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.11 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư	=	Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế	x	$\frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$
---	---	---	---	--	---	--

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà SHB phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.14 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, SHB không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi SHB có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.15 *Thuê hoạt động*

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải thu khác

4.16.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

4.16.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng gốc, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản ủy thác đầu tư được xác định là các khoản tồn đọng tài chính, Ngân hàng phân bổ dự phòng phải trích vào và thoái lãi dự thu khỏi báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo lộ trình được xác định trong Đề án như trình bày tại *Thuyết minh số 4.3*.

4.17 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

SHB cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, SHB phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích..

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.20.1 Ghi nhận doanh thu và chi phí từ hoạt động kinh doanh ngân hàng

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

4.20.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Phí quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của SHB được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của SHB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.20.3 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc SHB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi SHB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và SHB dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của SHB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau và tại từng quốc gia khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

SHB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi SHB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và SHB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 hướng dẫn Chế độ Tài chính đối với Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản trực thuộc Ngân hàng Thương mại của Bộ Tài chính, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản thực hiện việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, SHB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng TNHH Sài Gòn – Hà Nội Lào (SHB Lào)

Theo Quy định về quỹ dự trữ bắt buộc số 01/BOL do Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2001, và các quy định có liên quan, các ngân hàng thương mại thực hiện trích lập quỹ dự trữ bắt buộc tối thiểu 5% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ lỗ lũy kế cho đến khi số dư không thấp hơn 10% vốn cấp 1 hoặc trích lập nhiều hơn phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của Ban Điều hành. Trong năm 2017, SHB Lào đã thực hiện tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% lợi nhuận sau thuế.

4.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của SHB và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của SHB.

4.26 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi SHB có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và SHB dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của SHB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SHB là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.29 Lợi ích của nhân viên

4.29.1 Các khoản đóng góp theo lương

Nhân viên SHB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. SHB tại Việt Nam sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 26,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 25,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017. Ngoài ra, SHB tại Việt Nam không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, SHB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

4.29.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, SHB tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 2,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp để đóng vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.30 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

4.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của SHB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi SHB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TC.TD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

5.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Đơn vị: triệu VND	
				Kinh doanh và huy động vốn	Tổng cộng
Năm 2017					
Doanh thu	18.440.199	1.224.736	1.824.574	1.285.861	22.775.370
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
1. Tài sản bộ phận	208.722.772	23.430.203	165.767	33.943.598	266.262.340
2. Tài sản phân bổ	7.825.912	45.120	4.216.239	7.660.470	19.747.741
Tổng tài sản	216.548.684	23.475.323	4.382.006	41.604.068	286.010.081
1. Nợ phải trả bộ phận	(393.624)	-	(103.677)	(270.228.036)	(270.725.337)
2. Nợ phân bổ	(235.210)	(1.356)	(126.721)	(230.237)	(593.524)
Tổng công nợ	(628.834)	(1.356)	(230.398)	(270.458.273)	(271.318.861)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

5.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Việt Nam					Đơn vị: triệu VNĐ
	Nước ngoài	Việt Nam			Tổng cộng	
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam		
I. Kết quả kinh doanh bộ phận						
Thu nhập lãi thuần	326.282	3.077.240	486.679	906.459	4.796.660	
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27.086	1.409.160	2.701	17.918	1.456.865	
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.580	42.067	1.672	8.928	54.247	
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	16.456	-	-	16.456	
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(12.372)	-	-	(12.372)	
Lãi thuần từ hoạt động khác	(1.810)	131.274	165	7.863	137.492	
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	2.816	-	-	2.816	
Chi phí hoạt động	(110.053)	(2.110.510)	(204.175)	(472.159)	(2.896.897)	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	243.085	2.556.131	287.042	469.009	3.555.267	
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(51.137)	(1.439.981)	(33.500)	(105.338)	(1.629.956)	
Tổng lợi nhuận trước thuế	191.948	1.116.150	253.542	363.671	1.925.311	
II. Tài sản						
1. Tiền mặt, vàng	49.850	1.014.234	118.504	263.960	1.446.548	
2. Tiền gửi tại NHNN	771.700	2.961.064	3.736	6.159	3.742.659	
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.028.993	32.482.469	1.441	613	33.513.516	
4. Cho vay và ứng trước khách hàng	5.660.999	139.157.737	17.376.168	33.246.647	195.441.551	
5. Đầu tư tài chính	1.370	21.559.374	-	-	21.560.744	
6. Tài sản cố định	21.195	3.887.117	15.405	28.600	3.952.317	
7. Tài sản khác	767.927	23.584.928	228.476	1.771.415	26.352.746	
Tổng tài sản	8.302.034	224.646.923	17.743.730	35.317.394	286.010.081	
III. Nợ phải trả						
1. Tiền gửi và vay các TCTD khác	385.187	55.372.994	543	38	55.758.762	
2. Tiền gửi khách hàng	710.597	146.056.773	13.740.270	34.382.130	194.889.770	
3. Huy động khác	-	13.355.681	2.654.299	21.450	16.031.430	
4. Nợ phải trả khác	69.292	3.745.073	274.427	550.107	4.638.899	
Tổng nợ phải trả	1.165.076	218.530.521	16.669.539	34.953.725	271.318.861	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN MẶT, VÀNG

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Tiền mặt bằng VND	886.482	765.199
Tiền mặt bằng ngoại tệ	557.448	525.163
Vàng tiền tệ	2.618	1.332
	1.446.548	1.291.694

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.970.959	1.880.377
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào	48.354	185.140
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	723.346	653.240
	3.742.659	2.718.757

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,2%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1,2%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2017, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3% và 8% (2016: 3% và 8%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1% và 6% (2016: 1% và 6%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ, tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12,5% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,5% bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, lãi suất là 0,38%/năm đến 0,78%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tiền gửi ký quỹ được hưởng lãi suất 0,46%/năm, tiền gửi có kỳ hạn được hưởng lãi suất 1,03%, tiền gửi thanh toán không được hưởng lãi suất.

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ, tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 5% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng với tiền Lao Kip và 10% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với ngoại tệ. Tiền gửi ký quỹ và tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Trung ương Lào không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 triệu VND</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	27.859.510	23.230.559
<i>Tiền gửi thanh toán</i>	<i>20.812.077</i>	<i>12.320.394</i>
Bằng VND	19.799.397	11.706.516
Bằng ngoại tệ	1.012.680	613.878
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>7.047.433</i>	<i>10.910.165</i>
Bằng VND	3.130.000	8.165.137
Bằng ngoại tệ	3.917.433	2.745.028
Cho vay các TCTD khác	5.654.006	6.911.000
Bằng VND	5.654.006	6.911.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(5.137)
	33.513.516	30.136.422

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.701.439	17.816.028
Nợ có khả năng mất vốn	-	5.137
	12.701.439	17.821.165

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 triệu VND</i>
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3.889	64.374
Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1.008
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.839)	(24.483)
	1.050	40.899

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 triệu VND</i>
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	3.889	25.427
Chưa niêm yết	-	39.955
	3.889	65.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	<i>Tài sản triệu VND</i>	<i>Nợ phải trả triệu VND</i>	<i>Giá trị ròng triệu VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	635.472	(499.207)	136.265
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	31.290	(28.974)	2.316
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	604.182	(470.233)	133.949
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	1.043.249	(998.671)	44.578
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	878.539	(865.115)	13.424
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	164.710	(133.556)	31.154

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 triệu VND</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	196.082.946	161.341.033
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	7.548	6.299
Các khoản trả thay khách hàng	35.359	47.338
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	2.164.713	808.887
	198.290.566	162.203.557
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	-	172.628
	198.290.566	162.376.185

11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	190.368.695	156.920.432
Nợ cần chú ý	3.298.174	2.239.145
Nợ dưới tiêu chuẩn	669.686	263.785
Nợ nghi ngờ	1.088.771	993.341
Nợ có khả năng mất vốn	2.865.240	1.786.854
	198.290.566	162.203.557
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	-	172.628
	198.290.566	162.376.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Nợ ngắn hạn	83.106.717	73.797.009
Nợ trung hạn	53.433.957	38.022.985
Nợ dài hạn	61.749.892	50.383.563
	198.290.566	162.203.557
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	-	172.628
	198.290.566	162.376.185

Lãi suất cho vay trong năm 2017 như sau:

	31/12/2017 %/năm	31/12/2016 %/năm
Tại thị trường Việt Nam		
Cho vay bằng VND	7,50 – 12,00	5,01 – 11,25
Cho vay bằng ngoại tệ	1,90 – 5,01	1,00 – 5,03
Tại thị trường Lào		
Cho vay bằng LAK	5,00 – 14,50	8,00 – 14,50
Cho vay bằng ngoại tệ	6,25 – 9,50	6,25 – 9,50
Tại thị trường Campuchia		
Cho vay bằng ngoại tệ	2,00 – 10,00	2,00 – 10,00

11.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2017 triệu VND	%	31/12/2016 triệu VND	%
Công ty Nhà nước	7.657.939	3,86	7.231.657	4,45
Công ty TNHH Nhà nước	13.486.439	6,80	12.412.504	7,64
Công ty TNHH khác	35.056.234	17,68	24.494.250	15,08
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	16.986.532	8,57	15.114.294	9,31
Công ty cổ phần khác	80.842.480	40,77	69.049.630	42,52
Công ty hợp danh	8.321	0,00	96.250	0,06
Doanh nghiệp tư nhân	2.527.685	1,27	1.565.104	0,96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	499.434	0,25	59.215	0,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	66.194	0,03	64.345	0,05
Hộ kinh doanh, cá nhân	38.821.106	19,58	30.331.453	18,68
Thành phần kinh tế khác	2.338.202	1,19	1.784.855	1,11
	198.290.566	100,00	162.203.557	99,90
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	-	-	172.628	0,10
	198.290.566	100,00	162.376.185	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2017 triệu VND	%	31/12/2016 triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	43.249.519	21,81	34.501.644	21,25
Khai khoáng	7.659.777	3,86	8.483.683	5,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27.452.713	13,84	25.232.054	15,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10.757.675	5,43	8.427.214	5,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118.922	0,06	154.238	0,09
Xây dựng	27.913.697	14,08	22.636.557	13,94
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32.346.233	16,31	25.922.633	15,96
Vận tải kho bãi	3.158.672	1,59	3.326.876	2,05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.331.461	0,67	1.213.657	0,75
Thông tin và truyền thông	111.063	0,06	143.909	0,09
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.263.714	1,14	983.861	0,61
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15.700.331	7,92	10.597.684	6,53
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	599.078	0,30	591.889	0,36
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.127.811	0,57	1.237.078	0,76
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	42.649	0,02	51.676	0,03
Giáo dục và đào tạo	420.811	0,21	179.654	0,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	121.718	0,06	137.533	0,08
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	257.293	0,13	313.037	0,19
Hoạt động dịch vụ khác	20.154.350	10,17	17.758.144	10,94
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.503.079	1,77	310.536	0,19
	198.290.566	100,00	162.203.557	99,90
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	-	-	172.628	0,10
	198.290.566	100,00	162.376.185	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Áp dụng chính sách kế toán riêng được kiến nghị trong Đề án sáp nhập HBB vào SHB chính sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016-2020, đối với các khoản nợ tồn đọng tài chính, Ngân hàng đã thực hiện:

- ▶ Phân bổ dự phòng cho các khoản dư nợ đang thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), các công ty thành viên Vinashin, các khoản dư nợ chuyển sang Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Tập đoàn Dầu khí (bao gồm cả các khoản được hoán đổi và không được hoán đổi) trong 10 năm, đến năm 2024;
- ▶ Phân bổ dự phòng cho các khoản nợ tồn đọng, nợ xấu của HBB trong tối đa 8 năm, đến năm 2020.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu VND</i>	<i>Dự phòng chung triệu VND</i>	<i>Tổng cộng triệu VND</i>
Số dư đầu năm	731.053	1.066.332	1.797.385
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	887.806	394.053	1.281.859
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(231.740)	-	(231.740)
Chênh lệch tỷ giá	2.010	(499)	1.511
Số dư cuối năm	1.389.129	1.459.886	2.849.015

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu VND</i>	<i>Dự phòng chung triệu VND</i>	<i>Tổng cộng triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ	473.031	948.355	1.421.386
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	409.322	117.037	526.359
Tăng do sáp nhập VVF	15.403	940	16.343
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(167.263)	-	(167.263)
Chênh lệch tỷ giá	560	-	560
Số dư cuối kỳ	731.053	1.066.332	1.797.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.268.348	10.788.497
Chứng khoán nợ	12.234.750	10.754.899
Trái phiếu Chính phủ	7.996.543	6.426.047
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.799.851	2.599.788
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.438.356	1.729.064
Chứng khoán vốn	33.598	33.598
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	32.802	32.802
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(125.904)	(125.790)
- Dự phòng cụ thể	(107.901)	(108.050)
- Dự phòng chung	(18.003)	(17.740)
	12.142.444	10.662.707

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 4,60%/năm đến 12,20%/năm.

Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có thời hạn từ một (1) năm đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 6,70%/năm đến 9,00%/năm.

Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ một (1) năm đến mười lăm (15) năm và được hưởng lãi suất 8,98%/năm.

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	7.534.542	5.911.589
Trái phiếu chưa niêm yết	4.700.208	4.843.310
Chứng khoán vốn niêm yết	1.598	1.598
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	32.000	32.000
	12.268.348	10.788.497

13.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	8.118.810	7.824.444
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác	2.564.052	1.615.409
	10.682.862	9.439.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**13.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)****13.2.1 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	8.118.810	7.824.444
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (*)	(1.602.984)	(1.254.887)
	6.515.826	6.569.557

(*) Áp dụng chính sách kế toán riêng được trình bày tại Thuyết minh số 4.3, dự phòng cho trái phiếu của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") được phân bổ đến năm 2024.

13.2.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.564.052	1.615.409
Trái phiếu Chính phủ	149.719	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.799.797	999.879
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	614.536	615.530
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(14.358)	(1.050)
	2.549.694	1.614.359

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn hai mươi (20) năm và được hưởng lãi suất 7,40%/năm.

Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có thời hạn từ sáu (6) tháng đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 7,00%/năm đến 8,20%/năm

Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ chín (9) năm đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 8,90%/năm đến 15,25%/năm

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	149.719	-
Chứng khoán nợ khác chưa niêm yết	2.414.333	1.615.409
	2.564.052	1.615.409

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.914.895	5.200.317
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	684.000
Nợ có khả năng mất vốn	150.000	-
	6.064.895	5.884.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	227.250	229.393
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(11.785)	(6.444)
	215.465	222.949

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu VND	Máy móc thiết bị triệu VND	Phương tiện vận tải triệu VND	Thiết bị văn phòng triệu VND	TSCĐ hữu hình khác triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	325.290	314.867	202.081	93.743	26.723	962.704
Mua trong năm	-	20.356	9.950	4.961	3.088	38.355
Tăng do hoàn thành mua sắm						
TSCĐ	52.749	-	-	-	-	52.749
Thanh lý, nhượng bán	(15.356)	(863)	(3.107)	(3.528)	(2.836)	(25.690)
Thoái vốn SHBS	-	(14.099)	(518)	-	(90)	(14.707)
Thay đổi khác	448	35	8	(2.471)	-	(1.980)
Số cuối năm	363.131	320.296	208.414	92.705	26.885	1.011.431
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	83.639	227.524	121.024	82.601	23.870	538.658
Khấu hao trong năm	18.151	37.784	19.140	5.131	3.012	83.218
Thanh lý, nhượng bán	(11.640)	(789)	(3.072)	(3.171)	(2.768)	(21.440)
Thoái vốn SHBS	-	(14.099)	(518)	-	(90)	(14.707)
Thay đổi khác	197	21	10	50	-	278
Số cuối năm	90.347	250.441	136.584	84.611	24.024	586.007
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số đầu năm	241.651	87.343	81.057	11.142	2.853	424.046
Số cuối năm	272.784	69.855	71.830	8.094	2.861	425.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu VND</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu VND</i>	<i>Tổng cộng triệu VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	3.478.880	207.848	40.188	3.726.916
Mua trong năm	12.215	13.770	155	26.140
Thanh lý, nhượng bán	(4.294)	-	-	(4.294)
Thoái vốn SHBS	-	(9.787)	(440)	(10.227)
Giảm khác	-	(20)	(26)	(46)
Số cuối năm	3.486.801	211.811	39.877	3.738.489
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	5.647	160.748	22.515	188.910
Khấu hao trong năm	158	27.122	5.557	32.837
Thoái vốn SHBS	-	(9.677)	(439)	(10.116)
Giảm khác	-	(19)	(16)	(35)
Số cuối năm	5.805	178.174	27.617	211.596
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.473.233	47.100	17.673	3.538.006
Số cuối năm	3.480.996	33.637	12.260	3.526.893

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu VND</i>	<i>Tổng cộng triệu VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.822	13.579	17.401
Thanh lý, nhượng bán	(3.822)	(13.579)	(17.401)
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	586	-	586
Khấu hao trong năm	586	-	586
Thanh lý, nhượng bán	(1.172)	-	(1.172)
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.236	13.579	16.815
Số cuối năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 (trình bày lại) triệu VND</i>
Các khoản lãi, phí phải thu		7.955.903	7.875.554
Các khoản phải thu		13.411.455	8.510.417
- Các khoản phải thu	17.1	13.326.319	8.395.922
- Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang	17.2	85.136	114.495
Tài sản Có khác		5.395.762	6.719.575
- Các khoản ủy thác đầu tư	17.3	1.926.309	1.926.309
- Tài sản Có khác	17.4	3.469.453	4.793.266
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.5	(410.374)	(212.446)
		26.352.746	22.893.100

17.1 Các khoản phải thu

	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 (trình bày lại) triệu VND</i>
Các khoản phải thu nội bộ	113.775	73.950
Phải thu cán bộ công nhân viên	19.637	66.244
Phải thu nội bộ khác	94.138	7.706
Các khoản phải thu bên ngoài	13.212.544	8.321.972
Tạm ứng nộp thuế TNDN (Thuyết minh số 22)	-	229
Phải thu ngân sách	24.816	62.751
Các khoản bán nợ VAMC chưa nhận được trái phiếu	-	232.623
Đặt cọc mọi giới chứng khoán	250.000	70.000
Phải thu của SHBS	-	63.086
Phải thu liên quan thư tín dụng trả chậm	8.095.834	6.804.949
Phải thu tiền bán chứng khoán	3.495.389	-
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ tư vấn	416.070	-
Phải thu về thuê đất của công ty con	625.557	627.993
Phải thu khác	304.878	460.341
	13.326.319	8.395.922

17.2 Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang

	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 triệu VND</i>
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	43.333	33.778
Xây dựng cơ bản dở dang	26.903	71.552
Các tài sản khác	14.900	9.165
	85.136	114.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.3 Các khoản ủy thác

Chi tiết các khoản ủy thác của SHB tại ngày cuối năm tài chính bao gồm:

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	651	651
Ủy thác REPO tài sản	1.405.398	1.405.398
Ủy thác khác	520.260	520.260
	1.926.309	1.926.309

17.4 Tài sản Có khác

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	345.267	165.682
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.428.242	1.278.693
Các khoản chờ thanh toán khác	627.735	2.123.118
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin	828.584	948.584
Hàng hóa bất động sản của SHB AMC	97.191	133.139
Tài sản Có khác	142.434	144.050
	3.469.453	4.793.266

Các khoản nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin được xử lý và phân loại lại sang các tài sản có khác theo hướng dẫn của NHNN.

17.5 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Dự phòng ủy thác đầu tư	386.400	129.700
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	23.974	82.746
	410.374	212.446

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN bao gồm khoản vay tái chiết khấu giấy tờ có giá của Ngân hàng tại NHNN kỳ hạn từ sáu (6) tháng đến một (1) năm, lãi suất từ 3,50%/năm đến 4,25% (năm 2016: 3,50%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 (trình bày lại) triệu VND
Tiền gửi từ các TCTD khác	33.297.858	23.299.257
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	19.995.524	11.890.660
Bằng VND	19.036.291	11.834.285
Bằng ngoại tệ	959.233	56.375
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	13.302.334	11.408.597
Bằng VND	11.250.300	9.236.500
Bằng ngoại tệ	2.052.034	2.172.097
Vay các TCTD khác	11.606.727	10.010.175
Bằng VND	10.261.036	8.511.444
Bằng ngoại tệ	905.643	1.082.467
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II, III và từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (*)	440.048	416.264
Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	8.095.834	6.804.949
	53.000.419	40.114.381

(*) Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Ngân hàng Thế giới nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 %/năm	31/12/2016 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	1,20% - 5,00%	1,90% - 5,90%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,60% - 3,00%	0,10% - 1,75%
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	1,10% - 5,95%	3,30% - 6,00%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75% - 2,79%	1,51% - 2,36%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	17.752.881	19.060.922
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16.214.179	17.487.499
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.538.702	1.573.423
Tiền gửi có kỳ hạn	176.152.566	146.322.581
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	164.002.428	132.528.676
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.150.138	13.793.905
Tiền gửi vốn chuyên dùng	89.831	24.389
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	89.809	204
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	22	24.185
Tiền ký quỹ	894.492	1.168.325
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	872.353	1.156.856
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	22.139	11.469
	194.889.770	166.576.217

20.2 Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Tiền gửi của TCKT	58.819.060	58.026.164
Tiền gửi của cá nhân	125.990.775	102.675.897
Tiền gửi của các đối tượng khác	10.079.935	5.874.156
	194.889.770	166.576.217

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 %/năm	31/12/2016 %/năm
Tại thị trường Việt Nam		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 7,60%	1,00% - 7,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%
Tại thị trường Lào		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng LAK	2,57% - 12,75%	3,20% - 12,75%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,00% - 6,25%	1,60% - 6,00%
Tại thị trường Campuchia		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,70% - 5,75%	3,10% - 5,85%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2017	31/12/2016
<i>Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư</i>	<i>triệu VND</i>	<i>triệu VND</i>
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III	418.205	389.848
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo	470.391	419.039
Vay trung, dài hạn từ Dự án chuyển đổi Nông thôn bền vững	173.399	-
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh	2.166	-
	1.064.161	808.887

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA - NHNN nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng các điều kiện theo quy định của dự án.

Vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo là khoản vay từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính, nhằm thông qua các Tổ chức Tín dụng tham gia để cung cấp các khoản vay tới các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo.

Vay trung, dài hạn từ Dự án chuyển đổi Nông thôn bền vững là khoản vay lại từ Ngân hàng thế giới để cung cấp vốn tới các khoản vay trong 02 ngành lúa gạo và cà phê ở 02 vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và Tây Nguyên.

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2017		31/12/2016	
	<i>triệu VND</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>triệu VND</i>	<i>Kỳ hạn</i>
Kỳ phiếu	11.744.634	2 - 9 tháng	13.767.675	2 - 9 tháng
Trái phiếu	3.000.000	6 - 10 năm	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	222.635	6 - 8 năm	-	-
	14.967.269		13.767.675	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	13.593	3.630
Các khoản phải trả công nhân viên	4.086	-
Các khoản phải trả khác	9.507	3.630
Các khoản phải trả bên ngoài	487.721	449.020
Thuế GTGT	43.051	41.891
Thuế TNDN	178.226	60.315
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	8.236	15.392
Các khoản chờ thanh toán	256.349	274.454
Phải trả hoạt động khác	1.859	56.968
Quỹ khen thưởng phúc lợi	34.384	24.009
	535.698	476.659

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu VND

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	41.801	133.870	(132.620)	43.051
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	29.007	32.116	(58.642)	2.481
Thuế TNDN	60.315	386.182	(268.271)	178.226
Các loại thuế khác	15.126	33.449	(40.339)	8.236
	146.249	585.617	(499.872)	231.994

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam (năm 2016: 20%).

Đối với SHB Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của SHB Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được. Thuế TNDN của SHB Campuchia cho năm 2017 được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Đối với SHB Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Pháp lệnh Thuế số 001/PRD do Thủ tướng Lào ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2011, số thuế TNDN của SHB Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của SHB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của SHB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của SHB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.925.311	1.156.439
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(51.950)	(2.127)
- Chi phí không được khấu trừ	3.715	4.884
- Lợi nhuận từ chi nhánh nước ngoài	-	(74.165)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(158.950)	-
- Lỗ không chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(35.755)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	1.682.371	1.085.031
Chi phí thuế TNDN của hệ thống Ngân hàng mẹ	343.415	217.006
Chi phí thuế TNDN của các công ty con	42.492	26.372
Điều chỉnh lại chi phí thuế của công ty con	276	-
Tổng chi phí thuế TNDN trong năm	386.183	243.378
Thuế TNDN phải trả đầu năm	60.315	63.597
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(38.888)	(81.906)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của hoạt động kinh doanh	(229.073)	(164.533)
Điều chỉnh theo quyết toán thuế của ngân hàng mẹ	(343)	-
Điều chỉnh thuế của các công ty con	127	-
Tăng do sáp nhập VVF	-	(221)
Chênh lệch tỷ giá	(95)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	178.226	60.315

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỮ TRỮ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm hiện hành được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Số dư đầu kỳ	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	Đơn vị: triệu VND
Số dư đầu kỳ	11.196.891		101.716	(5.260)	25.013	682.932	329.292	1.022	897.661	2.306	13.231.573	
Thay đổi trong kỳ												
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.539.128	-	1.539.128	
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Nghị Quyết năm 2017	-	-	-	-	-	-	1.620	-	(1.620)	-	-	
Quỹ khác thuộc về cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	230	-	-	-	(230)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.000)	-	(20.000)	
Thuế giữ lại từ chuyển lợi nhuận của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.566)	-	(5.566)	
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.238)	-	(3.238)	
Điều chỉnh thuế phải nộp của SHBAMC	-	-	-	-	-	-	-	-	(153)	-	(153)	
Tạm trích quỹ năm 2018	-	-	-	-	-	135.459	74.806	-	(210.265)	-	-	
Thanh lý SHBS	-	-	-	-	-	(15.000)	(15.000)	-	(19.391)	(2.076)	(51.467)	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	(16)	-	959	-	946	
Số dư cuối kỳ	11.196.891		101.716	(5.260)	25.013	803.621	390.702	1.022	2.177.515	-	14.691.220	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỮ (tiếp theo)

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.119.689.100	1.119.689.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.119.689.100	1.119.689.100
Cổ phiếu phổ thông	1.119.689.100	1.119.689.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	496.186
Cổ phiếu phổ thông	496.186	496.186
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.119.192.914	1.119.192.914
Cổ phiếu phổ thông	1.119.192.914	1.119.192.914
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo các quy định của pháp luật, Ngân hàng phải trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính. Việc trích lập sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm theo quy định của pháp luật.

Trên thực tế trong năm 2017, Ngân hàng đã tạm trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% Lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% Lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 hướng dẫn Chế độ Tài chính đối với Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản trực thuộc Ngân hàng Thương mại của Bộ Tài chính, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản thực hiện việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, SHB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỮ (tiếp theo)

25.2 Các quỹ của Ngân hàng (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng TNHH Sài Gòn – Hà Nội Lào (SHB Lào)

Theo Quy định về quỹ dự trữ bắt buộc số 01/BOL do Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2001, và các quy định có liên quan, các ngân hàng thương mại thực hiện trích lập quỹ dự trữ bắt buộc tối thiểu 5% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ lỗ lũy kế cho đến khi số dư không thấp hơn 10% vốn cấp 1 hoặc trích lập nhiều hơn phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của Ban Điều hành. Trong năm 2017, SHB Lào đã thực hiện tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% lợi nhuận sau thuế.

Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng sẽ thông qua chính thức việc trích lập các quỹ dự trữ cho năm tài chính 2017 của Ngân hàng mẹ và các công ty con.

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2017 triệu VND	2016 triệu VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	1.539.128	913.248
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.019.466.887	1.019.466.887
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.510	896

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2017 triệu VND	2016 triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	393.956	328.026
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	14.658.175	12.894.127
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.139.572	961.944
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.854.823	304.781
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	173.688	79.775
	18.220.214	14.568.653

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2017 triệu VND	2016 triệu VND
Trả lãi tiền gửi	11.493.165	9.301.976
Trả lãi tiền vay	473.635	301.591
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.124.006	722.892
Chi phí hoạt động tín dụng khác	332.748	66.746
	13.423.554	10.393.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2017 triệu VND	2016 triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.526.170	409.808
Dịch vụ thanh toán	191.422	135.519
Hoạt động ngân quỹ	16.011	17.618
Dịch vụ đại lý, tư vấn	1.242.838	191.869
Dịch vụ khác	75.899	64.802
Chi phí hoạt động dịch vụ	69.305	71.743
Dịch vụ thanh toán	44.470	21.980
Hoạt động ngân quỹ	10.179	19.206
Dịch vụ khác	14.656	30.557
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.456.865	338.065

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2017 triệu VND	2016 triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	855.265	521.178
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	479.847	121.513
Thu từ kinh doanh vàng	176	1.285
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	79.396	132.659
Thu từ chênh lệch tỷ giá	295.846	265.721
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	801.018	419.138
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	434.067	130.232
Chi về kinh doanh vàng	88	1.248
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	145.906	115.624
Chi từ chênh lệch tỷ giá	220.957	172.034
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	54.247	102.040

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2017 triệu VND	2016 triệu VND
Lãi/(lỗ) mua bán chứng khoán kinh doanh	5.056	(2.170)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chứng khoán kinh doanh	11.400	(7.934)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16.456	(10.104)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2017 triệu VND	2016 (trình bày lại) triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	23.163	17.582
Chi phí mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(23.225)	(8.795)
Hoàn nhập/trích lập chứng khoán sẵn sàng để bán	(114)	1.552
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	(176)	10.339
Chi phí về mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	1.111	-
Hoàn nhập/trích lập dự phòng chứng khoán HTM	(13.307)	-
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(12.196)	-
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(12.372)	10.339

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2017 triệu VND	2016 (trình bày lại) triệu VND
Thu từ xử lý tài sản xiết nợ	135.956	-
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro trong những năm trước	16.912	52.998
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	203.443	538.765
Thu nhập khác	3.667	144.660
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	359.978	736.423
Chi xử lý tài sản xiết nợ	149.304	-
Chi công tác xã hội	7.387	29.885
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.229	160.710
Lỗ bán khoản đầu tư	24.051	-
Chi về hoạt động kinh doanh khác	25.515	197.632
Chi phí về hoạt động kinh doanh khác	222.486	388.227
Lãi thuần từ hoạt động khác	137.492	348.196

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2017 triệu VND	2016 (trình bày lại) triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- từ chứng khoán vốn đầu tư	900	-
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.916	2.127
	2.816	2.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>2017</i> <i>triệu VND</i>	<i>2016</i> <i>triệu VND</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	28.134	35.777
Chi phí cho nhân viên	1.566.067	1.393.682
Chi lương và phụ cấp	1.356.709	1.246.423
Các khoản chi đóng góp theo lương	84.156	73.781
Chi trợ cấp và chi khác cho nhân viên	125.202	73.478
Chi về tài sản	408.687	413.712
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	116.641	123.355
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	468.580	397.015
Trong đó:		
- Công tác phí	20.176	13.921
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	107	103
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	143.148	121.078
Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn	5.947	(1.464)
Chi dự phòng rủi ro khác	276.334	147.959
	2.896.897	2.507.759

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu VND</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.446.548	1.291.694
Tiền gửi tại NHNN	3.742.659	2.718.757
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	20.812.077	12.320.394
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	7.047.433	10.011.302
	33.048.717	26.342.147

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế</i> <i>phát sinh</i> <i>năm 2017</i>	<i>Thực tế</i> <i>phát sinh</i> <i>năm 2016</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.402	6.351
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)	1.356.709	1.246.423
III. Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	17,66	16,35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY

	Giá trị sổ sách (triệu VND)	
	31/12/2017	31/12/2016
Bất động sản	180.743.105	142.242.648
Động sản	44.428.824	41.864.819
Chứng từ có giá	31.913.273	22.282.769
Tài sản khác	228.243.002	178.136.039
	485.328.204	384.526.275

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	179.955	176.415
Cam kết giao dịch hối đoái	18.542.149	20.258.207
Cam kết giao dịch hoán đổi	18.542.149	20.258.207
Cam kết trong nghiệp vụ LC	14.695.470	10.670.815
Bảo lãnh khác	23.117.644	12.157.598
Các cam kết khác	-	250.000
	56.535.218	43.513.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với SHB. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với SHB nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi SHB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào SHB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới SHB;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát SHB;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà SHB là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của SHB hoặc công ty mẹ của SHB;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu VND</i>
Thu cổ tức từ công ty liên quan	1.157
Thu lãi ủy thác đầu tư	4.395
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	14.486

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu VND</i>	<i>Phải trả triệu VND</i>
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái phiếu	231.773	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	72.387
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.435.002
Vốn góp của các bên liên quan	-	1.191.991

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: triệu VND

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phái sinh</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
Trong nước	224.200.529	265.557.695	37.986.227	134.895	22.951.210
Nước ngoài	7.603.553	1.095.784	6.842	1.370	-
	231.804.082	266.653.479	37.993.069	136.265	22.951.210

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Mục tiêu của SHB là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi SHB kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín dụng khác nhau. Bên cạnh đó, SHB cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã sử dụng cầm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

SHB kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà SHB có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, khu vực địa lý, ngành nghề.

SHB đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

43.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của SHB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

SHB đánh giá rằng SHB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 số Thông tư 09 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngoài ra các tài sản tài chính này còn bao gồm các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy – "SBIC") và các đơn vị thành viên liên quan. Các tài sản này sẽ được xử lý theo chủ trương chung của Chính phủ.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 20.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của SHB:

- Tiền mặt, vàng; góp vốn đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá; nguồn vốn ủy thác đầu tư; cho vay mà TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện kỳ định lại lãi suất của tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Đơn vị: triệu VND	
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	1.446.548	-	-	-	-	-	1.446.548	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.742.659	-	-	-	-	3.742.659	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	24.430.584	5.056.692	3.958.965	67.275	-	33.513.516	
Chứng khoán kinh doanh	-	3.889	-	-	-	-	-	3.889	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	136.265	-	-	-	-	-	136.265	
Cho vay khách hàng (*)	7.921.871	-	63.617.993	87.724.107	17.485.187	13.213.372	7.573.437	198.290.566	
Chứng khoán đầu tư (*)	150.000	8.152.409	-	357	1.099.861	3.789.029	7.083.406	22.951.210	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	227.250	-	-	-	-	-	227.250	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3.952.317	-	-	-	-	-	3.952.317	
Tài sản Có khác (*)	3.627.176	23.135.944	-	-	-	-	-	26.763.120	
Tổng tài sản	11.699.047	37.054.622	91.791.236	92.781.156	22.544.013	17.069.676	14.656.843	291.027.340	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	38.683.596	11.599.233	5.137.570	332.474	2.047	55.758.762	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.362.701	42.185.113	43.709.958	40.181.015	6.447.810	194.889.770	
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.061.995	-	2.166	1.064.161	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.185.000	6.559.000	1.000.634	14.967.269	
Các khoản nợ khác	-	4.638.899	-	-	-	-	-	4.638.899	
Tổng nợ phải trả	-	4.638.899	101.046.297	53.784.346	55.094.523	47.072.489	7.452.657	271.318.861	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	11.699.047	32.415.723	(9.255.061)	38.996.810	(32.550.510)	(30.002.813)	7.204.186	19.708.479	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

SHB được thành lập và hoạt động chủ yếu tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là VND. Các tài sản của SHB chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của SHB lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. SHB đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi		Đơn vị: triệu VND
				Tổng	
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	34.847	507.125	18.095	560.067	
Tiền gửi tại NHNN	-	1.394.747	-	1.394.747	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	106.368	4.059.295	773.852	4.939.515	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	
Các công cụ tài chính phái sinh	95.407	710.063	-	805.470	
Cho vay khách hàng (*)	18.850	14.318.366	693.129	15.030.345	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	16.877	4.318	21.195	
Các tài sản Có khác (*)	40	9.530.765	53.964	9.584.769	
Tổng tài sản	255.512	30.537.238	1.543.358	32.336.108	
Nợ phải trả					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	12.011.323	-	12.011.323	
Tiền gửi của khách hàng	251.617	13.374.249	86.514	13.712.380	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	4.897.685	190.398	5.088.083	
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD nhận rủi ro	2.166	-	-	2.166	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	
Các khoản nợ khác	351	72.740	18.734	91.825	
Vốn và quỹ khác	-	115.605	41.629	157.234	
Tổng nợ phải trả	254.134	30.471.602	337.275	31.063.011	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.378	65.636	1.206.083	1.273.097	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.378	65.636	1.206.083	1.273.097	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro SHB gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi SHB có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, SHB phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của SHB. Đồng thời, SHB cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. SHB cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của SHB:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, các khoản đầu tư chứng khoán vốn được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn					Đơn vị: triệu VND		
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng			Từ 3 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm	Tổng
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm				
Tài sản										
Tiền mặt, vàng	-	-	1.446.548	-	-	-	-	-	-	1.446.548
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.742.659	-	-	-	-	-	-	3.742.659
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	24.430.584	5.056.692	4.026.240	-	-	-	-	33.513.516
Chứng khoán kinh doanh	-	-	3.889	-	-	-	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	136.265	-	-	-	-	-	-	136.265
Cho vay khách hàng (*)	4.623.697	3.298.174	17.663.184	17.537.801	61.711.683	59.586.956	33.869.071	198.290.566		198.290.566
Chứng khoán đầu tư (*)	150.000	-	33.599	-	2.489.040	13.557.465	6.721.106	22.951.210		22.951.210
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	227.250		227.250
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	811.584	2.342	15.491	153.589	2.969.311	3.952.317		3.952.317
Tài sản Có khác (*)	3.626.455	721	16.204.082	1.875.293	4.761.060	286.886	8.623	26.763.120		26.763.120
Tổng tài sản	8.400.152	3.298.895	64.472.394	24.472.128	73.003.514	73.584.896	43.795.361	291.027.340		291.027.340
Nợ phải trả										
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	37.812.185	11.407.248	6.257.516	261.492	20.321	55.758.762		55.758.762
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.362.701	42.185.113	83.890.973	6.447.810	3.173	194.889.770		194.889.770
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	6.882	27.856	105.430	456.246	467.747	1.064.161		1.064.161
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	11.744.000	-	3.223.269	14.967.269		14.967.269
Các khoản nợ khác	-	-	4.638.899	-	-	-	-	4.638.899		4.638.899
Tổng nợ phải trả	-	-	104.820.667	53.620.217	101.997.919	7.165.548	3.714.510	271.318.861		271.318.861
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	8.400.152	3.298.895	(40.348.273)	(29.148.089)	(28.994.405)	66.419.348	40.080.851	19.708.479		19.708.479

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính và để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng đã thực hiện trình bày lại một số các chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu VND</i>	<i>Số liệu trình</i> <i>bày lại</i> <i>triệu VND</i>	<i>31/12/2016</i> <i>(trình bày lại)</i> <i>triệu VND</i>
Bảng cân đối kế toán			
Tài sản có khác	16.088.151	6.804.949	22.893.100
Các khoản phải thu	1.705.468	6.804.949	8.510.417
Tiền gửi và vay các TCTD khác	33.309.432	6.804.949	40.114.381
Vay các TCTD khác	10.010.175	6.804.949	16.815.124
	<i>2016</i> <i>triệu VND</i>	<i>Số liệu trình</i> <i>bày lại</i> <i>triệu VND</i>	<i>2016</i> <i>(trình bày lại)</i> <i>triệu VND</i>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	10.539	(200)	10.339
Thu nhập từ hoạt động khác	736.223	200	736.423
Chi phí hoạt động khác	(371.907)	(16.320)	(388.227)
Lãi thuần từ hoạt động khác	364.316	(16.120)	348.196
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(14.193)	16.320	2.127

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của SHB.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

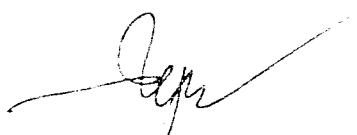
47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
USD	22.425	22.159
EUR	27.259	23.936
GBP	30.693	28.091
CHF	23.306	22.357
JPY	202	195
SGD	16.980	15.717
AUD	17.718	16.422
HKD	2.906	2.935
CAD	18.054	16.943
LAK	2,6966	2,7071
THB	694,6	631,41

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2018